HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM
ĐOÀN CHỦ TỊCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5675 /QĐ-ĐCT-KHTC

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán Ngân sách năm 2019 của Văn phòng Cơ quan Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

ĐOÀN CHỦ TỊCH TW HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách Nhà nước và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ thông báo số 975/TB-BTC ngày 17/12/2020 của Bộ Tài chính về thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 5762/QĐ-ĐCT ngày 13/1/2021 của Đoàn Chủ tịch Hội LHPN Việt Nam về việc công khai quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2019 của Cơ quan TW Hội LHPN Việt Nam;

Xét đề nghị của Ban Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Văn phòng Cơ quan TW Hội LHPN Việt Nam *(theo biểu chi tiết đính kèm).*

2. Trưởng các ban thuộc Văn phòng Cơ quan Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam có trách nhiệm thông báo công khai tới toàn thể cán bộ nhân viên của ban về số liệu *(kèm theo quyết định).*

3. Chánh Văn phòng, trưởng ban Kế hoạch Tài chính và các Ban liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- TT ĐCT;
- Lãnh đạo các ban, đơn vị;
- Lưu VT, KHTC.(3b)

TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Hoàng Thị Ái Nhiên

Đơn vị: Văn phòng Cơ quan TW Hội Liên Hiệp Phụ nữ Việt Nam
Chương: 112
Mã QHNS: 1059477

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5=4-3	
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**77,262**	**77,262**		
1	**Chi quản lý hành chính**	**51,520**	**51,520**		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	33,392	33,392		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	18,128	18,128		
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**2,731**	**2,731**		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2,731	2,731		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	2,731	2,731		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**3,938**	**3,938**		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3,938	3,938		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**2,099**	**2,099**		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2,099	2,099		
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**3,027**	**3,027**		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3,027	3,027		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Ghi chú
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**6,448**	**6,448**		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6,448	6,448		
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**6,498**	**6,498**		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6,498	6,498		
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**1,000**	**1,000**		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,000	1,000		